TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 349/2022/DS-PT

Ngày: 31-7-2023

V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26/7 và 31/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2022/TLPT- DS ngày 18/10/2022 về "Tranh chấp về quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 320/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Xinh T, sinh năm 1956; Cùng địa chỉ: Số A, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số C, ấp V, xã V,

huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Đặng Hồng Đ, Luật sư Võ Thiên P – Văn phòng Luật sư Đặng Hồng Đ – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số A, đường T, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Luật sư Đ có mặ; luật sư P vắng mặtt)*

2.2. Ông Ngô Văn S, sinh năm 1953.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Anh Ngô Hoàng T1, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ: Số D, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Xinh T, sinh năm 1956; Cùng địa chỉ: Số A, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Anh Ngô Minh T2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số D, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Vắng mặt)*

3.3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1950.

3.4. Anh Ngô Minh L1, sinh năm 1976.

3.5. Anh Ngô Hoàng H, sinh năm 1981.

3.6. Anh Ngô Hoàng T4, sinh năm 1987.

3.7. Anh Ngô Hoàng Huy E, sinh năm 1984.

3.8. Anh Ngô Hoàng T1, sinh năm 1994.

3.9. Chị Diệp Thị Ngọc Á, sinh năm 1981.

3.10. Chị Đặng Hoàng Ái V, sinh năm 2003.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3, anh H, anh T4, chị V, anh L1, chị Á, anh Huy E: Anh Ngô Hoàng T1, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ: Số D, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1966.

3.12. Anh Phan Thanh Thiện C, sinh năm 2000. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.13. Ông Phan Thanh Q, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Số C, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1966; địa chỉ: Số C, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Văn bản ủy quyền ngày 24/3/2014).

3.14. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số H, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.15. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.16. Ông Nguyễn Thành H1, sinh năm 1960

3.17. Anh Nguyễn Thanh Cát T5, sinh năm 1990 *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.18. Anh Nguyễn Thanh Cát B, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Số C, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.19. Bà Nguyễn Thị Anh K1, sinh năm 1964 *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Số C, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông H1, anh B: Bà Nguyễn Thị Anh K1, sinh năm 1964; Cùng địa chỉ: Số C, ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.21. Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Văn C2, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn P1, chức vụ: Phó Chủ tịch xã V; Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

4. Người kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị Kim L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Xinh T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do ông bà để lại cho cụ Nguyễn Văn T6, sinh năm 1919 (Chết năm 2009) và cụ Châu Thị T7 sinh năm 1921 (Chết năm 2005) canh tác trước năm 1975, lúc còn sống cụ T6 với cụ T7 có canh tác các thửa đất gồm: Thửa đất số 137b, diện tích 6.248m^2, thửa đất số 137a, diện tích 561m^2, theo đo đạc thực tế hai thửa diện tích 6393,3m^2, cùng tờ bản đồ số 8a;

thửa đất số 1949, diện tích 6.167m^2 (Theo đo đạc thực tế là 6213,8m^2), thửa đất số 1950, diện tích 1.654m^2 (Theo đo đạc thực tế là 1662,5m^2), cùng tờ bản đồ số 08, các thửa đất do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Thửa đất số 236, diện tích 2.900m^2 (Theo đo đạc thực tế là 3209,6m^2), thửa đất số 1291, diện tích 4700m^2, (Theo đo đạc thực tế là 5535,7m^2), cùng tờ bản đồ số 08, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Thửa đất số 212, theo tờ bản đồ 08, diện tích 2.900m^2 (Theo đo đạc thực tế là 2877,3m^2), do cụ Nguyễn Văn T6 đứng tên, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Khi cụ T6, cụ T7 chết không để lại di chúc các thửa đất nêu trên. Trong quá trình chung sống cụ T6 với cụ T7 có 06 người con, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Anh K1.

Nguồn gốc đất thuộc thửa số 236, 1291, do ông S đứng tên trên sổ mục kê là của cụ T6 và cụ T7 đã canh tác trước năm 1975. Đến năm 1993, do chính sách trang trãi ruộng đất của Nhà nước nên cụ T6 có nhờ ông S (Con rễ) đứng tên giùm trong sổ mục kê, nhưng đất từ trước đến nay bà L canh tác. Ông T là đại diện hợp pháp của bà N yêu cầu ông Ngô Văn S trả lại quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của cụ T6, cụ T7 là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Anh K1 để chia cho các đồng thừa kế.

Nguồn gốc đất tranh chấp thửa 137b, tờ bản đồ số 8a, do cụ T6, cụ T7 canh tác. Đến năm 1988, thì UBND xã V, huyện L tự ý xây dựng nhà kho để chứa vật tư nông nghiệp mà không có sự đồng ý của cụ T6, cụ T7. Nay ông T là đại diện hợp pháp của bà N yêu cầu UBND xã V trả lại quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 562m^2 để các con cụ T6, cụ T7 là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Anh K1 để chia cho các đồng thừa kế.

Đại diện hợp pháp của bà N là ông T xác định cụ T6, cụ T7 chết, để lại 07 thửa đất nêu trên. Nay bà N yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất các thửa đất số 1291, thửa 236, do ông S đứng tên sổ mục kê, bà L đang canh tác trồng lúa, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và một phần thửa đất số 137b, tờ bản đồ số 8a, diện tích 3.279,8m^2, do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Về kết quả

xem xét, thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc và biên bản định giá tài sản thì thống nhất.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Bà L thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian sinh, mất, các con của cụ T6, cụ T7. Bà L cho rằng các thửa đất tranh chấp gồm: Thửa đất số 137b, diện tích 6.248m^2, thửa đất số 137a, diện tích 561m^2, theo đo đạc thực tế hai thửa diện tích 6955,3m^2, cùng tờ bản đồ số 8a; thửa đất số 1949, diện tích 6.167m^2 (Theo đo đạc thực tế là 6213,8m^2), thửa đất số 1950, diện tích 1.654m^2 (Theo đo đạc thực tế là 1662,5m^2), cùng tờ bản đồ số 08, các thửa đất do bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Thửa đất số 236, diện tích 2.900m^2 (Theo đo đạc thực tế là 3209,6m^2), thửa đất số 1291, diện tích 4700m^2, (Theo đo đạc thực tế là 5535,7m^2), cùng tờ bản đồ số 08, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Các thửa đất này không phải di sản thừa kế của cụ T6 với cụ T7 chết để lại mà do ông bà để lại. Các thửa đất trên do bà L đang trực tiếp canh tác và sử dụng. Riêng đối với thửa đất số 212, theo tờ bản đồ 299, diện tích theo đo đạc thực tế là 2877,3m^2, do cụ T6 đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ T6, cụ T7 chết để lại. Đối với diện tích của Văn phòng Á đang quản lý, sử dụng thì bà L đồng ý trả cho Ủy ban nhân dân xã V quyền sử dụng đất.

Nay bà L không đồng ý theo yêu cầu của bà N chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất nêu trên. Đối với diện tích đất của Văn phòng Á đang quản lý, sử dụng thì bà L đồng ý trả cho Ủy ban nhân dân xã V sử dụng đất diện tích theo đo đạc là 51,13m^2, nếu không sử dụng thì trả lại đất do cụ T6 đứng tên trên sổ mục kê. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà N chia thừa kế một phần thửa số 137b, thì bà L yêu cầu bà N bồi thường theo giá của Hội đồng định giá đã định. Về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc và biên bản định giá tài sản thì thống nhất.

- Đại diện hợp pháp của ông Ngô Văn S là anh Ngô Hoàng T1 có đơn xin vắng mặt hòa giải, nhưng có văn bản trình bày: Nguồn gốc thửa 236, 1291, do ông Ngô Văn S đứng tên trên sổ mục kê là đất của ông S, không đồng ý theo yêu cầu của bà N trả đất.

- Đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T3 là anh Ngô Hoàng T1 có đơn xin vắng hòa giải, nhưng theo đơn khởi kiện trình bày: Cha bà T3 là cụ Nguyễn Văn T6, sinh năm 1919 (Chết năm 2009) và mẹ cụ Châu Thị T7, sinh năm 1921 (Chết năm 2005). Cha mẹ bà T3 có 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Anh K1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Kim L. Khi cha mẹ bà N chết không để lại di chúc, có tạo lập được một số tài sản gồm: Thửa 137a, 137b, 1949, 1950 do bà L đứng tên quyền sử dụng đất. Đã nhiều lần chị em bà T3 họp mặt để phân chia di sản thừa kế nhưng bà L không thống nhất. Sau đó bà T3 có làm đơn khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật ngày 05/12/2016, chị em tiếp tục thỏa thuận phân chia di sản nên rút lại yêu cầu khởi kiện, khi rút đơn bà L không đồng ý. Nay bà T3 yêu cầu bà L chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 5.000m^2 thuộc một phần thửa 137a, 137b, 1949, 1950, đất do bà L đứng tên.

- Đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã V có đơn xin vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện trình bày: Vào ngày 23/01/1988, đại diện Liên tập đoàn B1, xã V vận động cụ Nguyễn Văn T6 hiến một phần diện tích đất là 770m^2 có tứ cận: Phía đông giáp rạch Cai Bường dài 34m, phía tây giáp phần đất thổ của cụ T6 dài 36m, phía tây nam giáp đất thổ phần mé mương cụ T6 dài 21m, phía đông giáp phần đất thổ của ông Nguyễn Văn H2 dài 21m. Để xây dựng nhà kho chứa lúa phục vụ cho công tác quản lý của tập đoàn. Sau khi L2 tập đoàn giải thể thì trưng dựng kho làm Văn phòng (Nay là Văn phòng Ấ) và sử dụng liên tục từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng cụ Nguyễn Văn T6 và các con cụ T6 không ai tranh chấp và không có ý kiến gì đối với phần đất này.

Năm 2007, Ủy ban nhân dân xã V đã xác định lại ranh và cắm mốc ranh đất Văn phòng ấp V với bà Nguyễn Thị Kim L là người trực tiếp sử dụng đại diện hộ cụ T6 (Do cụ T6 còn sống nhưng bị bệnh nên không dự được) đã thống nhất các mốc ranh đất của Văn phòng ấp với đất của cụ T6 theo kích thước đã hiến trước đây. Phần diện tích còn lại bà L đã lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các mốc ranh đã xác định. Đến cuối năm 2016, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T3 có đơn khiếu nại chỉ cho Ủy ban nhân dân xã V sử dụng diện tích 120m^2, đồng thời trả lại diện tích 647,6m^2. Ngày 12/01/2017, Ủy ban nhân dân xã V có Văn bản số 08/UBND.NC trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T3, xác định cụ Nguyễn Văn T6 hiến diện tích 770m^2 và Văn P2 ấp đã sử dụng liên tục từ năm 1988

đến nay, nên không thống nhất theo yêu cầu trả đất phần diện tích của bà N và bà T3.

Tháng 02/2017, bà Nguyễn Thị N gửi đơn đến Ủy ban nhân dân huyện L khiếu nại đòi lại đất Văn phòng ấp V, đã được Ủy ban nhân dân Huyện T8 và tổ chức hòa giải thành. Kết quả bà N thống nhất phần diện tích của V ấp V là 625,7m^2 (Diện tích theo đo đạc thực tế sau khi trừ diện tích đường giao thông qua phần đất Văn phòng ấp) và rút đơn khiếu nại. Ủy ban nhân dân huyện L Ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại (Quyết định số 543/QĐ-UBND-HC ngày 31/3/2017).

Nay Ủy ban nhân dân xã V yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò giải quyết buộc những người đồng thừa kế của cụ T6, cụ T7 trả lại quyền sử dụng đất diện tích 562m^2 đất theo kích thước mà cụ Nguyễn Văn T6 đã hiến trước đây để Ủy ban nhân dân xã V sử dụng đất chỉnh trang lại Văn phòng ấp V, phục vụ cho công tác hội, họp và sinh hoạt của nhân dân.

- Bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Anh K1 vắng mặt không lí do và có văn bản trình bày ý kiến không yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Tại Bản án sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò đã quyết định:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 137a, 137b, cùng tờ bản đồ số 8a, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 14/5/2008 cho bà Nguyễn Thị Kim L.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu Ủy ban nhân dân xã V, huyện L trả lại quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích là 562m^2, trong phạm vi các mốc M11, M10, M9, M12 về M11, thuộc một phần thửa đất số 137b, tờ bản đồ số 8a, do cụ Nguyễn Văn T6 đứng tên sổ mục kê.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Ngô Văn S trả lại quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của cụ T6, cụ T7 (Hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 gồm: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Anh K1, gọi tắt là

hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7) thuộc thửa 236, thửa 1291, cùng tờ bản đồ số 8, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê.

Chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân xã V yêu cầu hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 trả quyền sử dụng đất diện tích 562m^2, thuộc một phần thửa 137b, tờ bản đồ số 8a, do cụ Nguyễn Văn T6 đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Buộc ông Ngô Văn S trả lại quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 đất thuộc thửa 236, theo đo đạc thực tế diện tích 3.209,6m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1 và thửa 1291, cùng tờ bản đồ số 8, theo đo đạc thực tế diện tích 5.535,7m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 về M1, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 trả lại quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã V diện tích 562m^2, thuộc một phần thửa 137b, tờ bản đồ số 8a, do cụ Nguyễn Văn T6 đứng tên trên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ủy ban nhân dân xã V được quyền sử dụng diện tích 562m^2, thuộc một phần thửa 137b, tờ bản đồ số 8a, do cụ Nguyễn Văn T6 đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Văn phòng ấp và đất Ủy ban nhân dân xã V đang quản lý, sử dụng).

Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng thửa đất số 236, tờ bản đồ số 8, theo đo đạc thực tế diện tích là 3209,6m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1, do ông Ngô Văn S đứng tên trên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T3 được quyền sử dụng thửa đất số 1291, tờ bản đồ số 8, theo đo đạc thực tế diện tích 5.535,7m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 về M1, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Nguyễn Thị T3 có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N số tiền được chia thừa kế quyền sử dụng đất là 41.881.750

đồng (Bốn mươi mốt triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn bảy trăm năm chục đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N số tiền được chia thừa kế quyền sử dụng đất là 90.694.000 đồng (Chín mươi triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 137a, diện tích 561m^2 và thửa đất số 137b, theo đo đạc thực tế diện tích 5832,3m^2, theo đo đạc thực tế hai thửa diện tích 6393,3m^2, trong phạm vi các mốc M5, M17, M18, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M1, M4 về M5, cùng tờ bản đồ số 8a, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 14 tháng 5 năm 2008 cho bà Nguyễn Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 1949, theo đo đạc thực tế diện tích là 6213,8m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M7, M8 về M1 và thửa đất số 1950, theo đo đạc thực tế diện tích là 1662,5m^2, trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6 về M3, cùng tờ bản đồ số 08, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 23 tháng 6 năm 2009 do hộ bà Nguyễn Thị L (Hộ bà L gồm có: Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phan Thanh Q, em Phan Thanh Thiện C) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08, theo đo đạc thực tế diện tích là 2.877,3m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1, được Ủy ban nhân dân huyện T (Nay là Ủy ban nhân dân huyện L) cấp giấy ngày 06 tháng 8 năm 1990 cho cụ Nguyễn Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/05/2018, ngày 20/3/2019 và sơ đồ đo đạc đất ngày 15/5/2019, ngày 08/7/2019).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/8/2022, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu Ủy ban nhân dân xã V trả diện tích đất 562m^2 và yêu cầu được nhận một phần thửa 137b diện tích 3.279,8m^2. Bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo không thống nhất việc phân chia thừa kế, vì Tòa án xác định xác định di sản của cụ T6 là không phù hợp.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Xinh T, bà Nguyễn Thị Kim L không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và thống nhất yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ lại đối với phần đất thửa 137b, định giá lại cây trồng của bà L trên thửa đất 137b.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự, Luật sư đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà N khởi kiện bà L, ông S và Ủy ban nhân dân xã V về việc tranh chấp QSDĐ, thừa kế QSDĐ, Tòa nhân dân huyện L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Bà N, bà L kháng cáo trong thời hạn nên chấp nhận. Bà N ủy quyền cho ông T; ông S ủy quyền cho anh T1; ông Quân ủy q cho bà L; ông H1, anh B ủy quyền cho bà K1, thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm phù hợp quy định nên chấp nhận. Đại diện Ủy ban nhân dân xã V, Ủy ban nhân dân huyện L, anh C và anh T5 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù

hợp nên chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử theo quy định.

[2] Ông T trình bày cụ T6 (chết 2009 và cụ T7 chết 2005) có 06 người con gồm: Bà N, bà T3, bà L, bà K, bà C1, bà K1.

Tài sản: Thửa 137a diện tích 561m^2 - đất ở nông thôn; thửa 137b diện tích 6.248m^2 – đất trồng cây lâu năm (đo thực tế 5.832,3m^2) do bà L đứng tên giấy chứng nhận cấp ngày 14/5/2008. Thửa 1949 diện tích 6.167m^2 – đất trồng lúa (đo thực tế 6.213,8m^2) và thửa 1950 diện tích 1.654m^2 – đất trồng lúa (đo thực tế 1.662,5m^2) giấy chứng nhận cấp cho hộ bà L ngày 23/6/2009. Thửa 236 diện tích thực tế 3.209,6m^2 và thửa 1291 diện tích thực tế 5.535,7m^2 – đất trồng lúa, đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Thửa 212 diện tích 2.900m^2 – đất trồng lúa (đo thực tế 2.877,3m^2) do cụ T6 đứng tên giấy chứng nhận cấp ngày 16/8/1990; đất tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Xét đối với diện tích 562m^2 thuộc một phần thửa 137b tờ bản đồ số 8a: Ông T cho rằng vào năm 1988 thì UBND xã V tự ý xây dựng nhà kho chứa vật tư nông nghiệp trên một phần thửa 137b, nên ông T yêu cầu UBND xã trả 562m^2 cho các đồng thừa kế của cụ T6. Tại phiên tòa bà L cho rằng bà là người cho UBND xã sử dụng một phần đất để xây dựng Văn phòng ấp V, vì vậy bà đồng ý cho sử dụng phần đất theo hiện trạng đã xây dựng Văn phòng ấp như hiện nay. UBND xã V trình bày là vào ngày 23/01/1988, L2 tập đoàn số 2 vận động cụ T6 hiến đất diện tích 770m^2 để xây dựng nhà kho chứa lúa. Sau khi Tập đoàn giải thể thì trưng dụng đất xây dựng V ấp V. Xét thấy việc yêu cầu UBND xã trả đất là không có cơ sở, bởi vì: Cụ T6 đã hiến đất cho Tập đoàn làm kho chứa lúa là có thật, được thể hiện tại giấy hiến đất lập ngày 23/01/1988. Theo biên bản lấy lời khai của các nhân chứng như ông C3, ông Đ1 đều xác nhận có ký tên chứng kiến vào tờ hiến đất nhưng không nhớ nội dung. Bà L khai cụ T6 chỉ cho Tập đoàn mượn 120m^2, tuy nhiên vào ngày 17/9/2007 bà L là người sống chung với cụ T6 đã đại diện cho cụ T6 cùng với cán bộ địa chính của xã V và người giáp ranh đất tranh chấp là ông H2 và ông Y đã căn cứ vào tờ hiến đất của cụ T6 để đo đạc xác định vị trí diện tích đất hiến trên thực tế là 562m^2, có lập biên bản thể hiện sơ đồ mốc gửi rõ ràng trên thực địa. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 27/3/2017 (bút lục 389) giữa bà N và UBND xã V (do chủ tịch UBND huyện L chủ trì), thể hiện bà N thống nhất diện tích đất của UBND xã là 625,7m^2 nên bà N rút đơn khiếu nại và

UBND huyện L ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại theo quy định. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ T6 hiến đất cho Nhà nước là có căn cứ. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà N và bà L là không có cơ sở.

Đối với kháng cáo của bà L không đồng ý chia thừa kế là không có cơ sở, bởi vì: Theo Tờ tường trình của bà L (không ghi ngày tháng năm – bút lục 90) đã xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại cho cụ T6 và cụ T7, còn bà L là con út trong gia đình và được cấp giấy chứng nhận cho hộ bà L. Như vậy bà L thừa nhận là đất của cha mẹ để lại chứ không phải đất do ông bà để lại cho bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L cũng cho rằng ông bà trực tiếp cho bà L các phần đất tranh chấp nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh việc cho đất nêu trên.

Tại Công văn số 169 ngày 09/11/2020 và Công văn số 127 ngày 25/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện L ý kiến như sau: Việc bà L được cấp giấy chứng nhận thửa 137a (ONT); thửa 137b (CLN) là do cụ T6 tuổi già nên cụ T6 và các thành viên trong hộ làm tờ thỏa thuận thống nhất giao cho bà L đăng ký đứng tên giấy chứng nhận (theo nội dung giấy thỏa thuận thể hiện chị em bà L thống nhất giao cho bà L đại diện đăng ký QSDĐ). Đối với thửa đất 1949 (L), 1950 (L) cấp giấy chứng nhận cho hộ bà L ngày 23/6/2009 (chưa được sự thống nhất của chị em bà L). Thửa 212 (L) cấp giấy chứng nhận cho cụ T6 và hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận của ba thửa đất này đã bị thất lạc. Riêng thửa đất 236 (L), 1291 (L) thì chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Về Tờ di chúc 19/3/1989 (do bà L cung cấp): Bà L cho rằng tờ di chúc bà thấy để trong nhà, không biết ai viết, hai nhân chứng là ông Q1 thì bà không biết người này còn ông S1 thì đã chết. Nay bà L không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong tờ di chúc và cũng không yêu cầu xem xét đối với tờ di chúc. Qua đó cho thấy nguồn gốc đất là di sản của cha mẹ nguyên đơn bị đơn để lại, trong đó có hai thửa đất 1949 (L), 1950 (L) bà L đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng chưa được các đồng thừa kế thống nhất nên việc cấp giấy chứng nhận cấp cho hộ bà L là không phù hợp. Do đó tất cả các thửa đất này thuộc di sản không có di chúc vì vậy phải chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T trình bày là bà N đồng ý nhận thửa đất 236 diện tích 3.209,6m^2 (lúa) như quyết định của án bản án sơ thẩm, nhưng không đồng ý nhận phần giá trị đất chênh lệch được chia 132.575.750đ. Bà N

kháng cáo yêu chia hiện vật với diện tích 3.279,8m^2 thuộc một phần thửa 137b loại đất trồng cây lâu năm và yêu cầu chia tại vị trí đã xây dựng Văn phòng ấp V. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chia một phần đất trồng lúa cho bà N là phù hợp nhưng cũng cần phải chia thêm một phần diện tích đất cây lâu năm tương ứng kỷ phần thừa kế mà bà N được hưởng mới bảo đảm quyền lợi của bà N theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

Về đất trồng lúa: Tổng diện tích đất là 19.498,9m^2 (05 thửa), giá trị tính thành tiền là 1.492.417.500đ được chia thành 06 kỷ phần mỗi kỷ phần số tiền 248.736.250đ. Theo Quyết định của bản án sơ thẩm thì bà N được chia thửa 236 diện tích 3.209,6m^2 (tương ứng số tiền 240.720.000đ), như vậy bà L phải trả cho bà N thêm số tiền còn thiếu 8.016.250đ.

Về đất trồng cây lâu năm: Thực tế do bà L cải tạo đất lập vườn trồng cây ăn trái nên cần tính công sức đóng góp gìn giữ duy trì di sản làm tăng giá trị đất, nên phần đất này được chia thành 07 kỷ phần, trong đó công sức đóng góp của bà L được tính thành tiền tương ứng một kỷ phần, còn lại 06 kỷ phần chia đều cho các đồng thừa kế, cụ thể: Thửa 137b diện tích 5.832,3m^2 giá trị tính thành tiền 524.907.000đ được chia thành 07 phần thì mỗi kỹ phần là 74.986.714đ. Buộc bà L chia cho bà N 840m^2 (tương ứng số tiền 75.600.000đ). Như vậy bà N phải hoàn trả lại số tiền thừa là 613.286đ cho bà L. Trên diện tích 840m^2 thì có cây ăn trái của bà L trồng gồm: 35 cây cam giao cho bà N được quyền sở hữu và bà N phải trả giá trị cây cho bà L theo kết quả định giá ngày 13/7/2023 tổng cộng 56.500.000đ; 21 cây chuối, 02 cây đu đủ giao cho bà N được sở hữu và trả giá trị cây cho bà L, nhưng do cây trồng ngắn hạn nên giá trị được tính tại thời điểm thi hành án (nếu cây còn sống); buộc bà L di dời 20 cây khóm.

Về đất ở nông thôn: Thửa 137a diện tích 561m^2, giá trị tính thành tiền 252.450.000đ được chia thành 06 phần mỗi kỷ phần số tiền 42.075.000đ. Đối với thửa đất này do cha mẹ để lại đã cất nhà ở và công trình phụ nên chia đều cho các đồng thừa kế nhưng không thể chia bằng hiện vật. Bà L là người đang trực tiếp quản lý nhà đất và có nghĩa vụ thờ cúng ông bà, nên chỉ chia cho bà N giá trị đất số tiền 42.075.000đ là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà T3: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T3 được QSDĐ thửa 1291 diện tích 5.535,7m^2 (tương ứng giá trị tính thành tiền

415.177.500đ), nhưng giá trị một kỷ phần mà bà T3 được chia thừa kế là 365.797.964đ (tương ứng diện tích 4.814m^2). Như vậy bà T3 đã nhận đất thừa 600m^2, nhưng việc tách thửa đất lúa thì diện tích nhỏ chưa đảm bảo điều kiện thuận lợi canh tác (các thửa đất tranh chấp không liền kề nhau), đồng thời bà T3 không được nhận đất ở nông thôn, nên bà T3 phải có nghĩa vụ trả chênh lệch giá cho bà L 54.127.500đ là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà K1, bà C1, bà K chưa có yêu cầu chia thừa kế nên tạm giao cho bà L quản lý là phù hợp, nhưng phần quyết định của bản án lại giao cho bà L được QSDĐ các thửa 137a diện tích 561m^2 (thổ); thửa 137b diện tích 5.832,3m^2 (CLN); thửa 1949 diện tích 6.213,8m^2 (lúa); thửa 1950 diện tích 1.662,5m^2 (lúa); thửa 212 diện tích 2.877,3m^2 (lúa). Tổng cộng là 17.146,9m^2. Do bà K1, bà C1, bà Kết chưa yêu cầu giải quyết thì tạm giao cho bà L tiếp tục quản lý theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa phúc thẩm bà K1, bà C1, bà K đều thống nhất tạm giao cho bà L quản lý sử dụng khi đương sự có yêu cầu sẽ xem xét theo quy định của pháp luật nên sửa một phần bản án về cách tuyên án.

[3] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N và một phần kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N và một phần kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí: Bà N và bà T3 là người cao tuổi được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N Không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 21.431.383đ. Không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cấp phúc thẩm: Bà N đã tạm ứng và chi xong số tiền 800.000đ. Vì vậy bà N phải chịu số tiền 400.000đ; bà L phải chịu số tiền 400.000đ để hoàn trả lại cho bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự và Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 137a, 137b, cùng tờ bản đồ số 8a, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 14/5/2008 cho bà Nguyễn Thị Kim L.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu Ủy ban nhân dân xã V, huyện L trả lại quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích là 562,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 137b, tờ bản đồ số 8a.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Ngô Văn S trả lại quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của cụ T6, cụ T7 (Hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 gồm: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Anh K1, gọi tắt là hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7) thuộc thửa 236, thửa 1291, cùng tờ bản đồ số 8, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê.

Chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã V yêu cầu hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 trả quyền sử dụng đất diện tích 562,1m^2, thuộc một phần thửa 137b, tờ bản đồ số 8a, do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/5/2008; đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Buộc ông Ngô Văn S trả lại quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 đất thuộc thửa 236, theo đo đạc thực tế diện tích 3.209,6m^2 (đất

trồng lúa), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1 và thửa 1291, cùng tờ bản đồ số 8, theo đo đạc thực tế diện tích 5.535,7m^2 (đất trồng lúa), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 về M1, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc hàng thừa kế của cụ T6, cụ T7 trả lại quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã V diện tích 562,1m^2 (đất cây lâu năm), trong phạm vi các mốc M19, M20, M21, M22 về M19 và các mốc M23, M24, M25, M26 về M23, thuộc một phần thửa 137b, tờ bản đồ số 8a, do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/5/2008; đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ủy ban nhân dân xã V được quyền sử dụng diện tích 562,1m^2 (cây lâu năm), thuộc một phần thửa 137b, tờ bản đồ số 8a nói trên, do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/5/2008; đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Văn phòng ấp và Ủy ban nhân dân xã V đang quản lý, sử dụng).

Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng thửa đất số 236, tờ bản đồ số 8, theo đo đạc thực tế diện tích là 3.209,6m^2 (đất trồng lúa), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1, do ông Ngô Văn S đứng tên trên sổ mục kê và diện tích 840m^2 (cây lâu năm) một phần thửa 137b tờ bản đồ số 8a, trong phạm vi các mốc M6, M5, M4, M17, M18, M19, M22, M21 về M6, do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/5/2008; đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T3 được quyền sử dụng thửa đất số 1291, tờ bản đồ số 8, theo đo đạc thực tế diện tích 5.535,7m^2 (đất lúa), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 về M1, do ông Ngô Văn S đứng tên sổ mục kê, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Nguyễn Thị T3 có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Kim L giá trị quyền sử dụng đất nhận thừa là 54.127.500 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N số tiền được chia thừa kế quyền sử dụng đất là 49.477.164 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L giao cho bà Nguyễn Thị N 35 cây cam và các cây chuối, đu đủ (số lượng cây còn sống trên thực tế) trên diện tích đất 840m^2 và bà L phải di dời 20 cây khóm ra khỏi diện tích đất giao cho bà N.

Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 35 cây cam và chuối, đu đủ nói trên.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả giá trị 35 cây cam số tiền 56.500.000đ. Đối với chuối, đu đủ thì bà N phải trả giá trị (số lượng cây còn sống trên thực tế) theo kết quả định giá do cơ quan Thi hành án dân sự thực hiện (bà N chịu chi phí phát sinh – nếu có).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sử dụng thửa đất số 137a, diện tích 561m^2 (đất ở nông thôn) và một phần thửa đất số 137b, theo đo đạc thực tế diện tích 4.992,3, tổng cộng hai thửa diện tích 5553,3m^2, trong phạm vi các mốc M1, M15, M16, M17, M4, M5 M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14 về M1, tờ bản đồ số 8a, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 14 tháng 5 năm 2008 cho bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sử dụng thửa đất số 1949, theo đo đạc thực tế diện tích là 6213,8m^2 (đất trồng lúa), trong phạm vi các mốc M1, M2, M7, M8 về M1 và thửa đất số 1950, theo đo đạc thực tế diện tích là 1662,5m^2 (đất trồng lúa), trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6 về M3, cùng tờ bản đồ số 08, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy ngày 23 tháng 6 năm 2009 do hộ bà Nguyễn Thị Kim L (Hộ bà L gồm có: Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phan Thanh Q, em Phan Thanh Thiện C) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08, theo đo đạc thực tế diện tích là 2.877,3m^2 (đất trồng lúa), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1, được Ủy ban nhân dân huyện T (Nay là Ủy ban nhân dân huyện L) cấp giấy ngày 06 tháng 8 năm 1990 cho cụ Nguyễn

Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với các thửa đất nói trên giao cho bà L và hộ bà L quản lý sử dụng, trong đó có một phần là kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Anh K1 thì tạm giao cho bà L và hộ bà L quản lý sử dụng chung theo quy định khi có yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/05/2018, ngày 20/3/2019, ngày 13/6/2023 và sơ đồ đo đạc đất ngày 08/7/2019, ngày 06/7/2023).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N, ông Ngô Văn S được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 21.431.383đ.

Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Anh K1 nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3 được miễn nên bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Anh K1 phải liên đới nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.868.000 đồng theo biên lai thu số 000138 ngày 04/4/2011, theo biên lai thu số 0001393 ngày 12/03/2018 và theo biên lai thu số 0009718 ngày 23/10/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

Bà Nguyễn Thị T3 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.125.000 đồng theo biên lai thu số 000139 ngày 04/4/2011, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

Ủy ban nhân dân xã V được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0002001 ngày 01 tháng 10 năm 2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

Bà bà Nguyễn Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà L được nhận lại 300.000đ theo biên lai thu số 0013611 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị N tự nguyện nộp 17.400.665 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đã nộp và chi xong. Bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện nộp 500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp và chi xong.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cấp phúc thẩm: Bà N phải chịu số tiền 400.000đ (đã tạm ứng và chi xong); bà L phải chịu số tiền 400.000đ để hoàn trả lại cho bà N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng